

Thực trạng quản trị thanh khoản tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Căng thẳng về thanh khoản của các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần được biểu hiện rõ qua các cuộc đua lãi suất giai đoạn từ năm 2007- 2012 trong huy động vốn từ khu vực dân cư và trên thị trường liên ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế khủng hoảng, lạm phát cao và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt. Điều đó cũng cho thấy một thực tế là công tác quản trị thanh khoản của các NHTM cổ phần còn một số hạn chế nhất định. Do tính chất lây lan rủi ro, nếu thanh khoản của một hoặc một số ngân hàng này yếu kém sẽ tác động đến cả hệ thống ngân hàng. Bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả với nguồn số liệu từ các báo cáo thường niên của các ngân hàng nhằm đánh giá thực trạng quản trị thanh khoản tại các NHTM, đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế trong quản trị thanh khoản của các NHTM cổ phần Việt Nam.

ThS. NGUYỄN THỊ MỸ LINH - ThS. LÊ THỊ MAI HƯƠNG - ThS. TRẦN VĂN HÙNG

Cao đẳng Tài chính- Hải Quan





1. Sự cần thiết quản trị thanh khoản của các ngân hàng thương mại

Quản trị thanh khoản là hoạt động quản trị tài sản và nguồn vốn của ngân hàng nhằm quản lý có hiệu quả tính thanh khoản (tính lỏng) của tài sản và danh mục cấu trúc của nguồn vốn nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh toán, rút tiền của khách hàng, cũng như nhu cầu vay mới của khách hàng một cách nhanh chóng.

Quản trị thanh khoản là việc quản trị hai bên bảng cân đối kế toán của ngân hàng (tài sản, nguồn vốn). Tài sản phải có tính lỏng, khả năng chuyển đổi thành các tài sản khác (tiền, trái phiếu, cổ phiếu), còn nguồn vốn phải có cơ cấu linh hoạt, không bị phụ thuộc, an toàn và ổn định.

Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nhà quản trị ngân hàng là đảm bảo khả năng thanh khoản một cách thường xuyên,

liên tục và hiệu quả. Nếu ngân hàng ở trạng thái thặng dư thanh khoản quá mức, nghĩa là đã duy trì một lượng vốn không sinh lời. Nếu ngân hàng ở trạng thái thâm hụt thanh khoản, tức không có khả năng chi trả tức thời, tùy theo mức độ mà ngân hàng có thể phải chấp nhận: (i) Chuyển hóa tài sản có tính thanh khoản thành tiền với chi phí cao; (ii) tiếp cận thị trường tiền tệ để có tiền với những điều kiện khắt khe hơn như phải có tài sản thế chấp, chịu mức lãi suất cao, không được tuần hoàn nợ cũ, hạn mức tín dụng bị xem xét lại thường xuyên, hoặc bị từ chối cho vay; (iii) đình trệ hoạt động dẫn đến giảm thu nhập; (iv) quan trọng nhất là mất uy tín, dẫn đến mất khách hàng, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của ngân hàng trên thị trường.

Tất cả các biểu hiện này đều làm cho ngân hàng tiến gần tới bờ vực mất khả năng thanh toán và đi đến phá sản. Việc

ngân hàng bị phá sản có thể trở thành hiệu ứng lây lan cho toàn hệ thống ngân hàng, có thể đe dọa đến sự ổn định hệ thống ngân hàng.

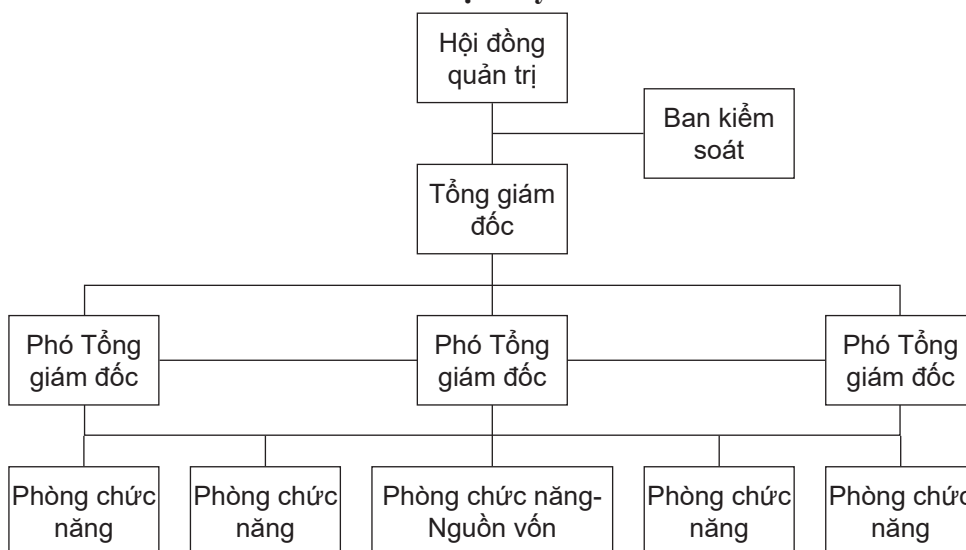
2. Đánh giá về hoạt động quản trị thanh khoản tại các NHTM cổ phần Việt Nam

Theo quy định tại Điều 11, Thông tư số 13/2010/TT-NHNN thì “TCTD phải thành lập một bộ phận quản lý tài sản Nợ, tài sản Có (từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên) để theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày. Bộ phận quản lý tài sản Nợ, tài sản Có do Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) được ủy quyền phụ trách.

Tuy nhiên, hiện nay tại các ngân hàng chưa có bộ phận quản trị rủi ro đúng và đủ theo quy định trên và các tiêu chuẩn quản lý rủi ro (đo lường định lượng), các ngân hàng thường chỉ có bộ phận với chức năng cơ bản là “cân đối vốn thanh toán nợ đến hạn hàng ngày và bộ phận làm các báo cáo các tỷ số” theo yêu cầu của NHNN. Bộ phận này thường thuộc phòng nguồn vốn.

Hiện tại, bộ phận quản trị rủi ro thanh khoản của một số ngân hàng (một số ngân hàng gọi là phòng nguồn vốn) quản lý toàn bộ số tiền (vốn, tiền gửi, tiền vay) được tập

Hình 1. Cơ cấu bộ máy quản trị thanh khoản tại các NHTM cổ phần hiện nay





Bảng 1. Chỉ số trạng thái tiền mặt H_1 giai đoạn 2007- 2012

STT	Ngân hàng	Chỉ số trạng thái tiền mặt H_1 (%)					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	BIDV	1,94	2,31	7,19	4,42	3,18	1,85
2	MHB	2,90	1,61	2,11	2,87	3,02	4,12
3	Vietcombank	2,77	4,41	6,00	6,07	6,55	7,50
4	Vietinbank	-	3,42	5,88	2,34	1,84	3,37
5	ACB	7,29	11,73	7,08	7,73	6,91	6,28
6	Bảo Việt	-	-	-	1,18	0,88	0,98
7	Bưu điện Liên Việt		11,73	7,08	7,73	6,91	6,30
8	Đại Dương	0,26	1,64	3,38	1,70	0,88	1,15
9	Đại Tín	-	-	-	11,26	8,19	9,72
10	Kỹ Thương	7,22	10,06	5,84	9,27	10,90	12,86
11	Hàng Hải	10,53	11,05	9,06	6,48	6,30	7,27
12	Nam Á	-	-	-	12,91	13,41	11,01
13	Nam Việt	3,66	2,65	3,97	11,95	8,04	7,81
14	Phương Nam	6,88	13,37	6,34	10,98	5,21	7,19
15	Phương Tây	3,64	3,48	1,80	1,39	3,39	3,60
16	Phát triển Nhà	3,14	2,05	3,40	6,08	2,92	2,19
17	Quân Đội	5,12	3,17	2,11	1,63	1,09	0,72
18	Quốc tế	1,38	1,58	1,75	1,96	1,71	4,83
19	Phát triển Mekong	-	-	1,68	0,12	5,56	4,87
20	SG Thương Tín	6,65	14,48	11,38	11,19	9,78	8,17
21	SG Công Thương	1,97	2,08	4,08	2,50	3,14	1,3
22	SG Hà Nội	1,39	0,71	0,83	12,10	5,05	1,37
23	Sài Gòn	-	2,76	2,77	4,73	3,82	2,78
24	Việt Á	-	13,30	14,11	10,66	12,03	10,83
25	Xuất Nhập Khẩu VN	7,35	11,40	12,30	5,51	4,64	9,12
26	Xăng Dầu Petrolimex	-	-	2,86	1,80	1,89	4,87
Trung bình		4,36	6,14	5,35	6,02	5,28	5,48

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng và kết quả tính toán của tác giả

trung tại hội sở ngân hàng với hai chức năng chính là tham gia điều hòa vốn cho hệ thống chi nhánh và đảm bảo thanh toán hàng ngày. Trong giai đoạn 2007- 2012, việc thực hiện các biện pháp nhằm thắt chặt tiền tệ của NHNN nhằm kiềm chế lạm phát đã khiến bộc lộ một số điểm yếu trong hoạt động quản trị thanh khoản của các ngân hàng, thể hiện qua các chỉ số được đánh giá dưới đây.

2.1. Chỉ số trạng thái tiền

mặt (H_1)

Chỉ số trạng thái tiền mặt được tính bằng cách lấy tiền mặt cộng với tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác rồi lấy tổng số các thành phần trên chia cho tổng tài sản của các ngân hàng. Bài viết sử dụng số liệu của các NHTM cổ phần thu thập được giai đoạn từ năm 2007-2012, với 26 ngân hàng có thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó có chi tiết tài khoản tiền gửi không kỳ hạn

và có kỳ hạn tại TCTD khác để tính toán chỉ số H_1 của các ngân hàng này.

Một tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi cao, nghĩa là chỉ số H_1 cao, đảm bảo cho ngân hàng có khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản tức thời. Trong giai đoạn 2007- 2010, chỉ số H_1 của các ngân hàng ACB, Bảo Việt, Bưu điện Liên Việt, Đại Tín, Hàng Hải, Phương Nam, Quân Đội, Sài Gòn Thương Tín, Việt Á, Xuất Nhập Khẩu giảm dần qua các năm. Năm 2007 có 8 ngân hàng có H_1 lớn hơn mức trung bình Ngành và 6 ngân hàng có mức thấp hơn trung bình. Trong năm 2008 và 2009, có 9 ngân hàng có H_1 lớn hơn mức trung bình Ngành và 8 ngân hàng có mức thấp hơn trung bình. Trong năm 2010 và 2011, H_1 của 11 ngân hàng cao hơn mức trung bình Ngành và tỷ lệ này nhỏ hơn ở 9 ngân hàng còn lại. Vào năm 2011, tỷ lệ này của 11/19 ngân hàng ở mức khá thấp (<5%). Vào năm 2012, chỉ số trạng thái tiền mặt khá hơn, có 12 ngân hàng có H_1 cao hơn trung bình Ngành. Các ngân hàng có tỷ lệ H_1 qua các năm cao xoay quanh mức 10% bao gồm các ngân hàng: Đại Tín, Nam Á, Nam Việt, Phương Nam, Sài Gòn Thương Tín và Việt Á. Những ngân hàng có H_1 cao cũng cho thấy việc sử dụng vốn không mang hiệu quả cao, vì tiền mặt là tài sản không sinh lời, tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác có mức sinh lời thấp. Nhưng bù lại, những ngân hàng này sẽ ít gặp tình trạng khó khăn về



Bảng 2. Chỉ số chứng khoán thanh khoản trên tổng tài sản (H_2) giai đoạn 2007- 2012

STT	Ngân hàng	Chỉ số chứng khoán thanh khoản trên tổng tài sản H_2 (%)					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Agribank	8,75	9,63	5,93	5,66	6,51	7,37
2	BIDV	12,87	12,95	15,43	8,44	7,86	7,86
3	MHB	26,77	21,83	17,52	20,06	17,67	19,10
4	Vietcombank	19,22	13,82	10,71	7,41	7,32	17,96
5	Vietinbank	19,91	14,72	14,74	15,19	14,30	14,17
6	ACB	2,33	1,03	0,62	1,71	0,51	3,01
7	An Bình	4,07	0,27	0,48	0,57	0,78	0,89
8	Bảo Việt	-	-	13,05	21,59	19,92	11,25
9	Bưu điện Liên Việt	-	15,14	33,05	45,65	29,96	23,83
10	Đại Tín	0,00	0,00	7,50	15,80	16,95	18,04
11	Đại Dương	20,51	27,71	18,14	17,09	16,68	21,44
12	Đại Á	1,59	10,02	4,30	8,31	6,61	6,29
13	Đồng Á	1,83	1,22	1,83	5,66	4,79	6,80
14	Đồng Nam Á	9,83	11,61	5,56	28,60	13,09	17,29
15	Kiên Long	0	0	0,81	12,76	14,70	14,70
16	Kỹ Thương	19,02	14,26	11,60	18,43	24,53	24,87
17	Hàng Hải	12,35	12,04	17,52	24,79	29,91	27,73
18	Nam Á	3,76	2,60	1,57	8,88	13,50	14,50
19	Nam Việt	0,00	0,20	0,26	0,83	0,74	5,60
20	Phương Nam	6,66	5,79	6,04	1,84	0,93	1,53
21	Phương Tây	0,10	0,01	5,01	5,54	13,33	15,63
22	Phát triển Nhà	0,22	0,32	9,33	16,88	19,89	19,89
23	Phát triển Mekong	1,32	0,98	0,76	4,76	22,67	31,02
24	Quân Đội	2,29	15,14	10,00	6,72	10,95	21,81
25	Quốc tế	17,00	14,03	14,45	20,21	21,10	21,24
26	SG Thương Tín	17,60	12,67	9,96	14,43	17,43	13,87
27	SG Công Thương	0,10	0,00	0,00	5,53	1,47	3,33
28	SG Hà Nội	0,07	9,98	12,20	14,85	17,66	13,87
29	Sài Gòn	3,65	10,84	16,01	10,03	12,87	15,67
30	Việt Á	1,31	2,59	0,98	5,03	3,97	5,31
31	VN Thịnh Vượng	9,98	9,48	8,65	35,40	16,13	17,24
32	Xuất Nhập Khẩu VN	16,88	2,63	0,67	0,03	2,06	1,30
33	Xăng Dầu Petrolimex	-	-	9,33	11,93	11,86	13,90
Trung bình		8,00	8,18	8,61	12,75	12,88	14,27

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng và kết quả tính toán của tác giả

thanh khoản hơn.

Quan sát chung cho thấy có 7 ngân hàng với tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi rất thấp, dao động ở mức 2%- 4%, như ngân hàng

Bảo Việt, Đại Dương, Phương Tây, Quân Đội, Quốc tế, Phát triển Mekong, Phát Triển Nhà, Sài Gòn và Xăng Dầu. Những ngân hàng này khi có nhu cầu

thanh khoản lớn, đột xuất sẽ phải vay trên thị trường tiền tệ với lãi suất cao. Thực tế cho thấy những tháng cuối năm 2007 và đầu năm 2008, các ngân hàng đua nhau tăng lãi suất tiền gửi và đẩy lãi suất vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng lên mức kỷ lục là 40%/năm, khi NHNN thắt chặt tiền tệ trong năm 2008 thì các ngân hàng đua nhau tăng lãi suất để giữ tiền đảm bảo thanh khoản. Trong năm 2011 và 2012, với việc ban hành trần lãi suất huy động ở mức 14% rồi liên tục hạ đến mức 8% vào cuối năm 2012, dòng tiền gửi tiết kiệm có xu hướng chảy từ các NHTM cổ phần nhỏ sang NHTM cổ phần lớn, có lợi thế về mạng lưới, thương hiệu, vốn được coi là an toàn hơn. Để tránh tình trạng này, các ngân hàng nhỏ đã lách quy định về trần lãi suất, huy động huy động tiền gửi với lãi suất vượt trần cho thấy tình trạng căng thẳng thanh khoản của các ngân hàng này.

2.2. Chỉ số chứng khoán có tính lỏng cao trên tổng tài sản (H_2)

Chỉ số H_2 phản ánh tỷ lệ nắm giữ các chứng khoán có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng tài sản "Có" của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao, trạng thái thanh khoản của ngân hàng càng tốt. Nhìn chung H_2 của hầu hết các ngân hàng tăng vào năm 2010 và 2012. H_2 bình quân Ngành trong hai năm này ở mức gần 13% so với khoảng 8% giai đoạn 2007- 2009. Do



Bảng 3. Tỷ lệ nắm giữ chứng khoán chính phủ so với tổng tài sản có giai đoạn 2007-2012

STT	Ngân hàng	Tỷ lệ chứng khoán chính phủ/Tổng tài sản (%)					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	BIDV	12,45	10,34	11,15	5,21	6,18	8,36
2	MHB	23,22	14,79	12,61	9,96	15,08	17,90
3	Vietcombank	0,00	9,78	5,24	3,43	3,43	3,43
4	Vietinbank	-	13,86	11,35	9,07	8,36	7,20
5	ACB	1,17	11,47	8,13	4,98	3,47	9,28
6	Bảo Việt	-	-	0,00	12,39	11,60	9,55
7	Bưu điện Liên Việt	-	15,10	8,06	4,06	1,85	4,63
8	Đại Dương	4,84	17,22	2,96	3,23	4,33	10,72
9	Kỹ Thương	-	-	7,13	5,08	7,60	8,28
10	Hàng Hải	-	-	-	11,55	15,79	18,11
11	Nam Á	-	-	-	4,20	2,92	3,05
12	Nam Việt	0,00	0,00	0,26	0,83	0,74	5,61
13	Phương Nam	0,79	0,55	0,22	0,08	0,07	0,30
14	Phát triển Nhà	1,06	1,50	3,06	6,53	5,31	7,57
15	Quân Đội	3,24	14,42	7,88	7,57	9,44	20,79
16	SG Thương Tín	0,00	2,52	2,05	2,66	5,07	7,34
17	SG Công Thương	5,04	4,04	4,40	6,23	8,67	7,47
18	SG Hà Nội	8,25	4,66	3,79	2,65	2,75	4,99
19	Sài Gòn	0,00	1,93	1,61	1,65	2,34	2,83
20	Xuất Nhập Khẩu VN	-	9,29	4,48	1,74	0,89	1,35
21	Xăng Dầu Petrolimex	-	-	5,72	5,65	6,38	6,89
Trung bình		4,62	8,22	5,27	5,18	6,00	7,89

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng và kết quả tính toán của tác giả

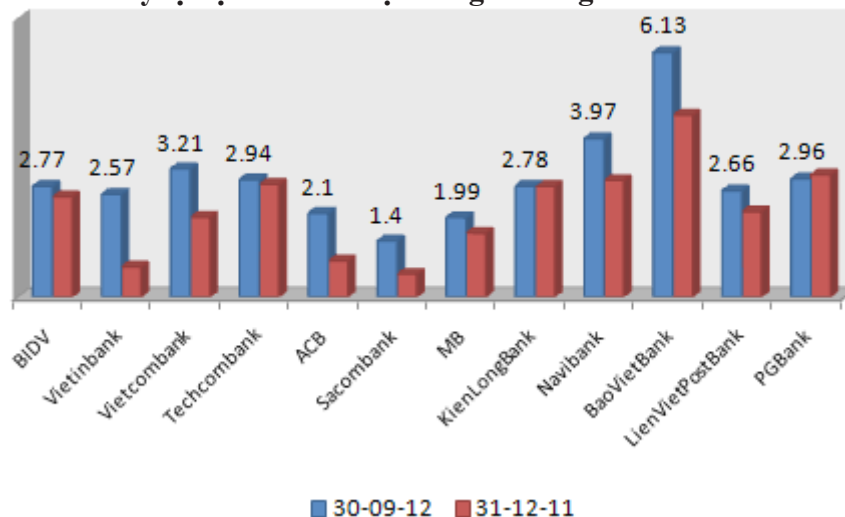
năm 2008 khủng hoảng thanh khoản khá trầm trọng nên các ngân hàng đã bán bớt chứng khoán, ngoài ra còn tham gia tái chiết khấu với NHNN nên H_2 giảm. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở các ngân hàng ACB, An Bình, Nam Việt, chỉ vài phần trăm qua các năm. Trong khi các ngân hàng có H_2 cao xoay quanh mức 15% trong giai đoạn này là Bảo Việt, Bưu điện Liên Việt, Đại Tín, Đại Dương, Đông Nam Á, Kỹ Thương, Quốc tế và một số các NHTM Nhà nước. Điều này cho thấy các ngân hàng đã chú trọng

việc sử dụng vốn cho các tài

sản có tính lỏng cao, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản vào bất kỳ thời điểm nào.

Với số liệu thu thập được từ các NHTM cổ phần có thuyết minh báo cáo tài chính, kết quả tính toán ở Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ nắm giữ chứng khoán chính phủ so với tổng tài sản trung bình tăng qua các năm. Các ngân hàng có tỷ lệ nắm giữ chứng khoán chính phủ bình quân cao trong khoảng 8%-10% qua các năm là Bảo Việt, Hàng Hải. Nhóm ngân hàng có tỷ lệ nắm giữ chứng khoán chính phủ dao động bình quân từ 6%- 7% là ACB, Bưu điện Liên Việt, Đại Dương, Kỹ Thương và Xăng Dầu. Nhóm ngân hàng có tỷ lệ nắm giữ chứng khoán chính phủ dao động bình quân từ 2%- 5% là Nam Á, Phát triển Nhà, Sài Gòn Thương Tín, Sài Gòn Công Thương, Sài Gòn Hà Nội, Xuất Nhập Khẩu. Hai ngân hàng có tỷ lệ này thấp dưới 1% qua các năm là Nam Việt (ngoại trừ năm 2012 tỷ lệ này tăng cao)

Hình 2. Tỷ lệ nợ xấu của một số ngân hàng tính đến 30/9/2012



Nguồn: www.consultingcafe.vn



Bảng 4. Chỉ số dư nợ trên tổng tài sản (H_3) giai đoạn 2007- 2012

STT	Ngân hàng	Chỉ số dư nợ trên tổng tài sản H_3 (%)					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Agribank	77,00	73,54	76,54	80,75	80,51	79,98
2	BIDV	64,54	65,31	105,08	69,40	72,44	70,13
3	MHB	51,36	45,65	50,71	44,19	48,53	47,25
4	Vietcombank	49,56	50,82	55,31	57,48	57,11	58,16
5	Vietinbank	-	63,25	66,47	63,69	63,71	66,20
6	ACB	37,25	33,08	37,14	45,01	38,21	58,80
7	An Bình	40,05	48,46	48,58	52,31	47,84	47,84
8	Bảo Việt	-	-	31,03	40,92	50,76	46,43
9	Bưu điện Liên Việt	-	32,40	31,23	28,11	22,73	28,39
10	Đại Tín	72,75	54,32	61,14	50,86	43,98	51,20
11	Đại Dương	34,45	42,14	30,16	31,98	30,63	40,71
12	Đại Á	83,53	59,98	60,04	52,27	31,51	51,14
13	Đông Á	76,39	73,66	80,80	68,59	67,13	70,54
14	Đông Nam Á	42,08	33,75	31,46	37,13	35,43	35,05
15	Kiên Long	61,12	75,01	65,23	55,72	47,08	51,08
16	Kỹ Thương	55,16	52,28	45,50	35,24	35,15	37,98
17	Hàng Hải	37,16	34,36	37,37	27,60	33,01	26,33
18	Nam Á	51,50	63,65	45,83	36,54	32,80	33,10
19	Nam Việt	44,06	50,20	53,29	53,79	57,41	58,73
20	Phương Nam	34,29	45,95	55,70	51,91	50,49	51,71
21	Phương Tây	48,60	51,27	17,37	42,13	42,52	40,08
22	Phát triển Nhà	64,48	70,26	43,03	34,10	30,76	40,07
23	Quân Đội	39,68	35,49	42,86	44,51	42,59	42,41
24	Quốc tế	42,60	56,96	48,30	44,48	44,85	52,12
25	Phát triển Mekong	80,28	65,58	94,42	15,61	31,11	43,24
26	SG Thương Tín	54,79	51,15	57,35	54,13	56,91	56,91
27	SG Công Thương	72,30	70,65	81,86	78,70	70,15	73,13
28	SG Hà Nội	33,83	43,48	46,70	47,76	55,13	50,12
29	Sài Gòn	75,08	60,31	57,46	55,13	56,71	57,22
30	Việt Á	60,88	64,54	76,13	55,19	51,43	50,54
31	VN Thịnh Vượng	73,81	69,64	68,31	42,34	35,24	35,98
32	Xuất Nhập Khẩu VN	54,74	44,01	58,64	47,55	40,67	44,03
33	Xăng Dầu Petrolimex	-	-	60,15	66,47	68,89	71,62
Trung bình		55,64	54,23	55,19	48,84	46,33	50,55

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng và kết quả tính toán của tác giả

và Phương Nam. Trong tất cả các tài sản là chứng khoán thì chứng khoán chính phủ là tài sản có tính lỏng cao nhất và hoàn toàn được chấp nhận trong các giao dịch repo, vay tái cấp vốn, thị trường mở. Do

đó, sẽ rất thuận lợi cho những ngân hàng nắm giữ tỷ lệ chứng khoán chính phủ cao. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn sẽ không cao vì chúng có mức sinh lời khá thấp.

2.3. Chỉ số dư nợ trên tổng

tài sản (H_3) hay năng lực cho vay

Số liệu chỉ tiêu H_3 của các ngân hàng trong thời gian qua thể hiện ở Bảng 4.

Cho vay khách hàng là tài sản có tính thanh khoản thấp nhất mà ngân hàng nắm giữ. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh chủ yếu của các NHTM cổ phần Việt Nam vẫn là cho vay. Tỷ lệ này trong giai đoạn nghiên cứu có xu hướng giảm dần, tuy nhiên, từ năm 2008 nợ xấu tăng lên nhanh chóng. Tính riêng cho các ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu 9 tháng đầu năm 2012 tăng mạnh so với năm 2011 như ACB từ 0,9% lên 2,1%; Sài Gòn Thương Tín từ 0,57% lên 1,4%; Bảo Việt từ 4,56% lên 6,13%; Nam Việt từ 2,92% lên 3,97%. Một số ngân hàng giữ được tốc độ nợ xấu tăng không quá mạnh, như Kỹ Thương từ 2,82% lên 2,94%; Kiên Long từ 2,77% lên 2,78%. Riêng ngân hàng Xăng dầu Petrolimex giảm được nợ xấu từ 3,06% xuống còn 2,96%. Bình quân ngành Ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu đến cuối năm 2011 và 2012 dừng ở lại mức 3,05% và 4,86%. Nợ xấu gây tác động làm cho dòng tiền vào của ngân hàng bị ảnh hưởng, khiến các ngân hàng gặp khó khăn thanh khoản. Ngoài ra, ngân hàng phải đối mặt với rủi ro lãi suất, khi NHNN thắt chặt tiền tệ, các ngân hàng buộc phải tăng lãi suất huy động trong khi lãi suất cho vay chưa kịp điều



Bảng 5. Chỉ số cấp tín dụng trên tiền gửi của khách hàng (H_4) giai đoạn 2007-2012

STT	Ngân hàng	Chỉ số cấp tín dụng trên tiền gửi khách hàng H_4 (%)					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Agribank	109,4	98,2	110,9	112,9	113,34	101,47
2	BIDV	97,5	98,5	110,2	103,9	122,2	111,98
3	MHB	140,0	136,8	134,7	105,7	112,75	115,85
4	Vietcombank	69,1	71,8	83,7	86,4	92,3	84,76
5	Viettinbank	-	99,2	109,8	113,7	114,06	115,31
6	ACB	57,5	54,2	71,7	81,5	72,3	82,09
7	An Bình	103,0	98	85,9	84,7	97,9	100,90
8	Bảo Việt	-	-	64,2	77,0	95,5	107,43
9	Bưu điện Liên Việt	-	84,8	74,3	79,9	49,7	47,06
10	Đại Tín	267,1	80,6	133,8	112,3	106,8	110,41
11	Đại Dương	194,8	92,6	43,6	41,6	49,7	60,68
12	Đại Á	144,3	102,2	89,2	127,4	136,8	107,11
13	Đông Á	124,6	111,1	114,6	121,9	122,0	115,24
14	Đông Nam Á	102,7	88,3	77,9	82,7	57,2	60,22
15	Kiên Long	142,0	133,0	101,8	107,1	103,3	88,79
16	Kỹ Thương	81,1	66,0	67,5	65,7	71,6	61,24
17	Hàng Hải	88,6	79,4	79,4	65,5	60,6	48,57
18	Nam Á	96,3	109,9	111,4	91,7	96,9	100,90
19	Nam Việt	71,1	90,9	103,4	100,4	87,1	82,12
20	Phương Nam	61,5	105,5	134,2	109,4	105,8	110,74
21	Phương Tây	109,8	158,8	54,1	70,3	69,2	68,20
22	Phát triển Nhà	251,8	154,8	86,2	83,9	72,5	61,72
23	Quân đội	65,3	58,0	74,0	74,2	66,4	63,25
24	Quốc tế	94,7	82,7	84,5	92,7	98,4	86,75
25	Phát triển Mekong	384,7	103,2	351,9	41,1	254,0	247,62
26	SG Thương Tín	79,9	75,9	98,6	105,3	107,3	89,65
27	SG Công Thương	113,9	110,5	114,6	115,3	124,7	103,92
28	SG Hà Nội	149,2	65,8	87,4	95,1	83,97	73,38
29	Sài Gòn	122,0	101,4	104,21	94,57	96,30	95,01
30	Việt Á	126,0	89,1	111,4	141,5	159,8	148,88
31	VN Thịnh Vượng	105,0	91,3	114	105,7	99,2	62,01
32	Xuất Nhập Khẩu VN	80,6	68,8	81,7	78,9	102,8	90,99
33	Xăng Dầu Petrolimex	-	-	90,9	101,7	110,9	111,80
Trung bình		125,3	95,5	101,7	93,1	100,5	94,43

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng và kết quả tính toán của tác giả

chính theo, thu nhập lãi ròng của ngân hàng sụt giảm cũng gây khó khăn thanh khoản cho ngân hàng.

2.4. Chỉ số cấp tín dụng trên

tiền gửi của khách hàng (H_4)

Để hiểu rõ hơn về chỉ số H_4 , cần xem xét chúng cùng với chỉ số H_3 để biết tỷ lệ cho vay so với tiền gửi khách hàng của các

ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao, khả năng thanh khoản càng thấp. Theo số liệu tính toán, H_4 cao hơn 100% tức các ngân hàng cho vay vượt mức huy động tiền gửi là các ngân hàng Đại Tín, Đại Á, Đông Á, Kiên Long, Phương Nam, Sài Gòn Thương Tín, Sài Gòn Công Thương, Việt Á, Việt Nam Thịnh Vượng, Xuất nhập khẩu và Xăng Dầu Petrolimex. Cá biệt có ngân hàng Phát triển Mekong có tỷ lệ này cao bất thường so với các ngân hàng còn lại.

Tỷ lệ cấp tín dụng trên tiền gửi của khách hàng tại các ngân hàng tính bình quân các năm 2008, 2009 và 2012 là thấp hơn 100% nhưng cũng tiệm cận mức này, các năm 2007, 2009 và 2011 đều vượt mức 100% cho thấy toàn bộ tiền gửi khách hàng được sử dụng cho vay, thậm chí cho vay vượt mức tiền gửi huy động. Tỷ lệ này cao trên 100% qua các năm thuộc về các ngân hàng Đại Tín, Đại Á, Đông Á, Kiên Long, Phương Nam, Sài Gòn Thương Tín, Sài Gòn Công Thương. Như vậy, tài sản “Có” sinh lời là các khoản tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản “Có” của các

ngân hàng, mà cho vay là tài sản “Có” có độ rủi ro cao hơn nhiều so với các tài sản “Có” sinh lời khác. Trong trường hợp này, các ngân hàng buộc



Bảng 6. Tỷ số thành phần biến động giai đoạn 2007-2012

STT	Ngân hàng	Tỷ số thành phần biến động (%)					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	BIDV	31,53	27,50	26,30	20,43	16,57	17,44
2	MHB	14,13	11,87	-	-	-	-
3	Vietcombank	51,31	33,69	28,28	23,78	24,26	23,59
4	Vietinbank	-	19,70	23,98	16,37	14,52	18,34
5	ACB	18,31	11,15	11,91	9,84	10,60	10,28
6	Bảo Việt	-	-	-	15,60	8,78	8,96
7	Bưu điện Liên Việt	18,31	11,15	11,91	9,84	10,60	10,28
8	Đại Dương	22,06	2,27	44,15	18,95	16,81	17,01
9	Đại Tín	-	-	-	3,74	3,04	4,03
10	Kỹ Thương	-	-	13,11	10,47	11,14	10,14
11	Hàng Hải	-	-	-	12,28	21,10	21,74
12	Nam Á	-	-	-	2,06	1,86	2,34
13	Nam Việt	70,13	4,58	19,17	3,66	2,95	2,98
14	Phương Nam	10,06	8,19	5,63	6,71	3,81	3,91
15	Phương Tây	18,97	47,92	17,43	8,79	1,73	1,98
16	Phát triển Nhà	20,08	15,72	16,28	13,99	9,54	6,83
17	Quân đội	41,99	33,08	36,44	30,55	27,32	30,21
18	Quốc tế	16,41	12,37	14,82	15,21	11,62	16,18
19	Phát triển Mekong	-	-	6,91	0,88	11,19	5,86
20	SG Thương Tín	15,30	12,70	16,52	15,72	16,24	12,22
21	SG Công Thương	23,91	14,15	14,66	13,38	16,52	14,21
22	SG Hà Nội	38,32	31,45	27,83	16,23	10,30	10,30
23	Sài Gòn	-	4,29	7,39	5,32	-	-
24	Việt Á	-	3,98	5,16	5,14	-	-
25	Xuất Nhập Khẩu VN	19,55	12,21	13,28	8,52	8,61	8,98
26	Xăng Dầu Petrolimex	-	-	19,71	18,33	14,40	10,43
Trung bình		26,90	16,73	18,14	12,11	11,89	11,66

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng và kết quả tính toán của tác giả

phải vay TCTD khác để đảm bảo dự trữ bắt buộc và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Xem xét thêm tỷ số thành phần biến động là tỷ lệ giữa tiền gửi không kỳ hạn so với tiền gửi của khách hàng để thấy rõ hơn bộ phận nguồn vốn kém ổn định nhất trong nguồn vốn tiền gửi của khách hàng. Tỷ lệ này càng cao cho thấy nguồn vốn của ngân hàng càng kém ổn định. Số liệu tính toán cho thấy tỷ lệ này giảm dần qua các

năm, cho thấy nguồn vốn của ngân hàng nhìn chung có phần ổn định hơn. Những ngân hàng có nguồn vốn có tính ổn định cao là Đại Tín, Nam Á, Sài Gòn, Việt Á. Nhóm ngân hàng nguồn vốn có tính ổn định thấp là Đại Dương, Sài Gòn Thương Tín, Sài Gòn Công Thương và Xăng Dầu Petrolimex.

Theo Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009, tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn là

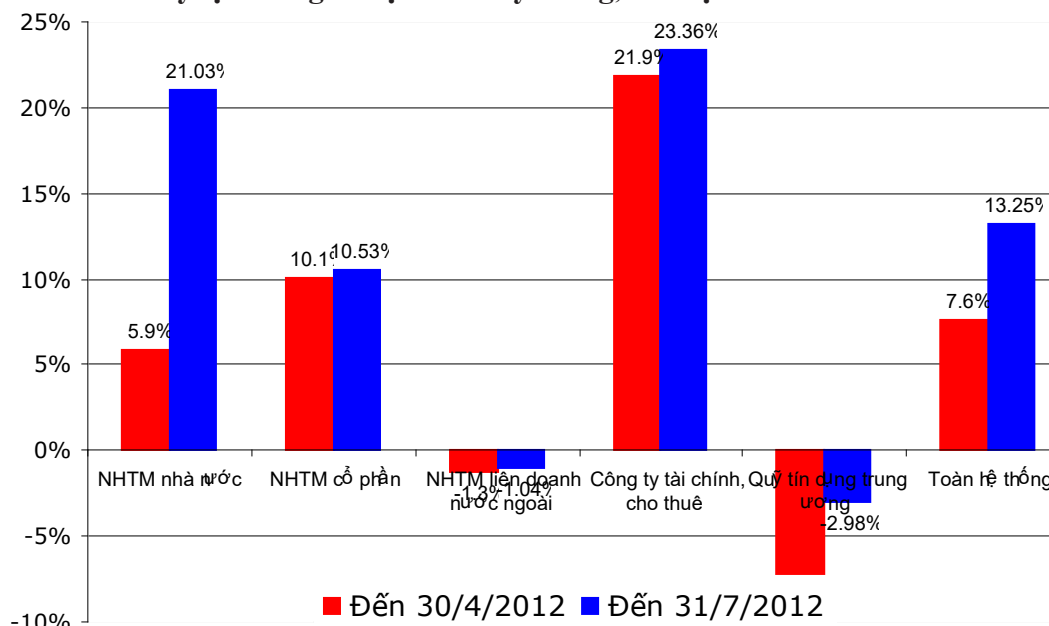
30%. Theo thống kê, tính đến thời điểm 31/7/2012 thì tỷ lệ trung bình của nhóm NHTM cổ phần là 10,6%, cao thứ 2 sau nhóm công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính. Tuy thấp hơn tỷ lệ quy định nhưng với việc huy động vốn trung dài hạn và cho phép khách hàng rút vốn trước hạn với cùng mức lãi suất thì ngân hàng luôn phải đối mặt với rủi ro thanh khoản tăng lên.

2.5. Chỉ số tiền gửi và cho vay TCTD trên tiền gửi và vay từ TCTD (H_3) hay chỉ số trạng thái ròng

Những nhận định khi phân tích chỉ số H_3 và H_4 sẽ được minh chứng thêm khi xét chỉ số H_5 - chỉ số trạng thái ròng đối với các TCTD. Với tổng cộng 30 NHTM cổ phần thu thập được số liệu, nhận thấy năm 2007 có 12/26 ngân hàng có H_5 lớn hơn 1, năm 2008 có 20/30 ngân hàng, năm 2009 có 21/30 ngân hàng, năm 2010 có 18/30 ngân hàng, năm 2011 có 8/30 ngân hàng. Điều đó cho thấy năm 2011 số lượng các ngân hàng nhận gửi và vay là nhiều hơn cả. Trong giai đoạn từ 2007-2011, có 5 ngân hàng có chỉ số H_5 luôn lớn hơn 1 là Vietcombank, Vietinbank, ACB, Quân Đội, Sài Gòn Thương Tín. Điều này chứng tỏ rằng, với lợi thế quy mô lớn, thu hút được lượng tiền nhàn rỗi lớn từ khu vực dân cư, nắm giữ nhiều giấy tờ có giá, do vậy trong các phiên đấu giá của NHNN để bơm vốn, giúp tăng cường tính thanh khoản của hệ thống, thì các NHTM Nhà



Hình 3. Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn của các nhóm TCTD



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

nước luôn chiếm ưu thế.

Các ngân hàng có H₃ luôn nhỏ hơn 1 qua các năm là MHB, Đại Tín, Đông Á, Phương Nam, Sài Gòn Công Thương, Sài Gòn, Việt Nam Thịnh Vượng, nghĩa là các ngân hàng này đã đi vay nhiều hơn gửi lại đối với TCTD khác. Các ngân hàng quy mô nhỏ phải phụ thuộc vốn trên thị trường liên ngân hàng, không chủ động được nguồn vốn. Do đó khi nhu cầu vốn tăng đột biến, các ngân hàng này buộc phải đi vay với lãi suất cao thậm chí phải đáp ứng các yêu cầu thế chấp khác. Trong thời điểm thanh khoản căng thẳng, lãi suất vay liên ngân hàng tăng cao, đồng thời trên thị trường này cũng đã xuất hiện các trường hợp không trả được nợ đúng hạn nên các ngân hàng thặng dư thanh khoản đã thực hiện cơ chế cho vay có tài sản đảm bảo, khác với thông lệ của thị trường nhiều năm trước. Các điều kiện vay vốn khắt

khe làm cho các ngân hàng đã kém thanh khoản lại khó tiếp cận được với vốn vay liên ngân hàng.

Đặc biệt, trong năm 2012, NHNN đã ban hành Thông tư số 21/2012/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm lập lại trật tự và lành mạnh hóa thị trường liên ngân hàng. Kể từ thời điểm Thông tư trên có hiệu lực vào ngày 1/9/2012, giao dịch trên thị trường liên ngân hàng kém sôi động hơn, trước một số nội dung khá chặt chẽ như hình thức tiền gửi được chuyển thành tiền vay, TCTD bị hạn chế đi vay nếu có khoản nợ quá hạn từ 10 ngày trở lên hay yêu cầu trích lập dự phòng rủi ro đối với các giao dịch. Trước đó, trong những tháng cuối năm 2011, mức lãi suất cao ngất ngưỡng trên thị trường này đã tác động rất tiêu

cực khi làm “nóng” mặt bằng lãi suất chung của nền kinh tế. Tuy vậy, với quy định đó, chức năng hỗ trợ thanh khoản tạm thời của thị trường liên ngân hàng bị ảnh hưởng đáng kể.

2.6. Quản trị thanh khoản theo phương pháp thang đảo hạn

Việc phân tích tài sản có và tài sản nợ theo kỳ đáo hạn thực tế sẽ cho thấy trạng thái thanh khoản ròng trong từng khoảng thời gian. Nếu kỳ đáo hạn của các tài sản có và tài sản nợ có sự chênh lệch thì nguy cơ ngân hàng gặp rủi ro thanh khoản là điều không thể tránh được. Bảng phân tích tài sản “Có” và tài sản “Nợ” theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo sẽ giúp các nhà quản lý dự đoán khái quát cung cầu thanh khoản trong từng giai đoạn. Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, tình trạng thâm hụt hay thặng dư thanh khoản là điều không thể tránh khỏi, việc



Bảng 7: Chỉ số tiền gửi và cho vay TCTD trên tiền gửi và vay từ TCTD (H_s) giai đoạn từ năm 2007- 2012

STT	Ngân hàng	Chỉ số tiền gửi và cho vay TCTD trên tiền gửi và vay từ TCTD H_s (%)					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Agribank	0,68	0,81	0,48	1,88	1,33	1,55
2	BIDV	3,30	3,40	2,78	2,05	1,61	1,41
3	MHB	0,57	0,49	0,51	0,98	0,73	1,87
4	Vietcombank	2,32	1,15	1,24	1,34	2,19	1,93
5	Viettinbank		3,85	1,61	1,45	0,88	0,60
6	ACB	4,17	2,44	3,51	1,21	2,34	1,60
7	An Bình	0,74	1,18	1,33	1,26	0,81	1,1
8	Bảo Việt			2,13	1,44	0,91	1,24
9	Bưu điện Liên Việt		2,98	1,03	0,45	0,97	0,91
10	Đại Tín	0,55	1,06	0,52	0,60	0,55	0,67
11	Đại Dương	0,46	0,46	1,70	3,08	1,38	1,16
12	Đại Á	40,40	2,53	2,78	1,85	0,96	0,93
13	Đồng Á	0,50	0,77	0,20	0,80	0,73	0,77
14	Đồng Nam Á	0,88	1,12	1,17	0,90	0,89	0,85
15	Kiên Long	1,07	2,63	1,10	1,23	0,87	1,13
16	Kỹ Thương	1,10	1,73	2,51	1,67	0,90	0,80
17	Hàng Hải	1,05	1,08	1,06	0,91	1,25	0,96
18	Nam Á	0,93	0,58	1,02	0,68	0,69	0,52
19	Nam Việt	1,41	1,23	0,98	0,77	0,88	1,12
20	Phương Nam	0,96	0,25	0,54	0,69	0,65	0,71
21	Phương Tây	1,61	1,40	1,08	0,76	0,96	0,86
22	Phát triển Nhà	0,21	0,94	1,05	1,18	0,78	0,93
23	Quân Đội	2,81	1,88	2,06	1,99	1,53	1,40
24	Quốc tế	1,07	0,95	1,17	1,12	1,00	0,66
25	Phát triển Mekong	0,34	4,53	0,26	1,29	0,87	0,60
26	SG Thương Tín	1,03	1,57	5,55	1,38	4,52	1,61
27	SG Công Thương	0,64	0,73	0,67	0,78	0,65	1,11
28	SG Hà Nội	0,76	1,32	0,64	0,88	1,18	1,37
29	Sài Gòn	0,61	0,60	0,37	0,51	0,62	0,57
30	Việt Á	0,63	1,25	1,15	0,36	0,39	0,42
31	VN Thịnh Vượng	0,28	1,21	0,99	0,84	0,90	1,05
32	Xuất Nhập Khẩu VN	3,91	6,06	2,76	0,96	0,90	0,99
33	Xăng Dầu			1,06	0,55	0,42	0,70

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng và kết quả tính toán của tác giả

lập báo cáo này sẽ giúp đánh giá được mức độ rủi ro thanh khoản thông qua xác định mức độ thừa và thiếu thanh khoản trong từng mốc thời gian.

Đối với tài sản quá hạn: Các

tài sản quá hạn của ngân hàng đều xuất phát từ hoạt động cho vay khách hàng. Tại các ngân hàng đều có nợ quá hạn trên 3 tháng và đến 3 tháng. Qua các năm nợ quá hạn của các ngân

hàng đều tăng lên cùng với sự gia tăng của quy mô tài sản, cho thấy các ngân hàng chưa quản lý tốt chất lượng của các khoản cho vay nên phải đối mặt với rủi ro thanh khoản.

○ Về cơ cấu tài sản và nợ trong hạn: Đối với kỳ hạn 1 tháng, trạng thái thanh khoản là âm ở tất cả các ngân hàng trong các năm từ 2008- 2011 (ngoại trừ năm 2012 tình trạng thâm hụt thanh khoản không xuất hiện ở mọi ngân hàng nhưng đa số là thâm hụt). Điều này cho thấy tình trạng căng thẳng thanh khoản của ngân hàng vào thời điểm cuối năm và bước sang tháng 1 đầu năm tiếp theo. Sang kỳ hạn từ 1- 3 tháng tình trạng này thâm hụt xảy ra ở hầu hết các ngân hàng. Đối với các kỳ hạn còn lại, từ 3- 12 tháng, từ 1- 5 năm và trên 5 năm, trạng thái thặng dư thanh khoản xuất hiện ở hầu hết các ngân hàng, tài sản “Có” của ngân hàng có thể đáp ứng nhu cầu thanh toán tài sản “Nợ” đến hạn.

3. Kết quả đạt được và hạn chế trong việc quản trị thanh khoản của các NHTM cổ phần Việt Nam

Trong giai đoạn hội nhập với nền kinh tế thế giới, hệ thống NHTM cổ phần Việt Nam có sự tăng trưởng tổng tài sản đáng kể. Nhưng nhìn chung các ngân hàng vẫn đảm bảo khả năng thanh khoản, chưa xảy ra những vụ phá sản lớn ảnh hưởng đến người gửi tiền tiết kiệm. Các ngân hàng đã có sự điều chỉnh, thay đổi cách thức quản lý để dần hiện đại hóa hệ thống quản trị, hình thành được



các chỉ tiêu kiểm soát nội bộ, chỉ tiêu đánh giá rủi ro.

Bên cạnh một số kết quả đạt được thì cũng còn những hạn chế nhất định trong công tác quản trị thanh khoản của các ngân hàng, dẫn đến thanh khoản của ngân hàng bị ảnh hưởng khi có các biến động trên thị trường, xuất phát từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

○ *Thứ nhất:* Một trong những nhân tố góp phần tăng rủi ro thanh khoản của các NHTM cổ phần đó là chu kỳ kinh doanh. Vào những tháng cuối năm phát sinh nhu cầu nguồn tiền lớn để các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, quyết toán công nợ cho những doanh nghiệp khác, chi trả lương thưởng cho cán bộ nhân viên, giải quyết hàng tồn kho, nhập khẩu hàng hóa... tạo nên một chu kỳ căng thẳng nguồn vốn vào những tháng cuối năm. Điều này làm cho dòng tiền quay trở lại ngân hàng không cao mặc dù lãi suất tăng vào những tháng cuối năm.

○ *Thứ hai:* Rủi ro thanh khoản thường đi kèm với nhiều rủi ro khác. Nếu khách hàng vay có nguy cơ vỡ nợ thì ngân hàng sẽ phải huy động tiền từ những nguồn khác để thanh toán khoản huy động và đi vay của ngân hàng. Nếu ngân hàng không có khả năng huy động tiền từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ thì chính ngân hàng này cũng phải đối mặt với rủi ro vỡ nợ. Điều này rủi ro thanh khoản gắn liền với rủi ro tín dụng.

○ *Thứ ba:* Đối với khối

NHTM cổ phần, giai đoạn từ năm 2008 đến nay đã chứng kiến sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô tổng tài sản với tốc độ tăng trưởng tổng tài sản trung bình vào khoảng 45%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn tự có của nhóm NHTM cổ phần lại không theo kịp tốc độ mở rộng tổng tài sản. Hệ số CAR cho thấy khả năng chống đỡ của ngân hàng trước những rủi ro do tài sản gây ra. Nếu CAR thấp, quy mô vốn tự có nhỏ bé không đủ bảo vệ ngân hàng khi thị trường biến động. Đặc biệt trong năm 2010 và 2011, CAR của các ngân hàng có xu thế giảm. Hơn thế, theo khuyến nghị của Basel III, trong tình huống hệ số an toàn vốn ổn định nhưng tỷ lệ đòn bẩy tăng cao cũng có thể báo hiệu những rủi ro tiềm ẩn trong hệ thống NHTM. Đối với khối NHTM cổ phần, xu hướng hệ số đòn bẩy tài chính cao có thể nhận thấy khá rõ. Nên khả năng chống đỡ rủi ro là đáng lo ngại.

○ *Thứ tư:* Một số ngân hàng có thể mất khả năng thanh khoản nếu chỉ số tín nhiệm tín dụng của mình giảm sút hoặc có luồng thông tin dư luận xấu, ngân hàng sẽ đối mặt với tình trạng lượng tiền ra ồ ạt không dự kiến được. Ngân hàng cũng đối mặt với rủi ro thanh khoản nếu thị trường hoạt động của ngân hàng có nguy cơ mất khả năng thanh khoản.

○ *Thứ năm:* Việc các ngân hàng không đảm bảo mục tiêu của quản trị thanh khoản là đảm bảo thanh khoản mà hướng tới mục tiêu lợi nhuận, sử dụng vốn

ngắn hạn cho vay trung dài hạn với tỷ lệ cao, sử dụng vốn liên ngân hàng để cho vay nhằm hưởng chênh lệch lãi suất, nắm giữ quá ít tài sản có tính thanh khoản cao. Việc này làm ảnh hưởng đến độ lệch thanh khoản kỳ hạn cao, khi thị trường bị điều chỉnh thì ngân hàng thiếu vốn, phải quay sang vay vốn trên thị trường liên ngân hàng.

○ *Thứ sáu:* Trình độ và kiến thức quản trị thanh khoản có những hạn chế nhất định. Khả năng quản trị và kiểm soát rủi ro của cán bộ chưa tốt, chưa được đào tạo chính quy. Cơ cấu bộ phận quản trị thanh khoản chưa thực sự làm tốt vai trò của mình, cách thức quản trị rủi ro thanh khoản hiện tại chưa đúng với tầm vóc và yêu cầu quản trị, chưa có chiến lược quản trị dài hạn và cân đối nguồn vốn hợp lý, chủ yếu tập trung giải quyết vấn đề thanh toán hàng ngày. Việc quản trị rủi ro thanh khoản không đảm bảo nguyên tắc thường xuyên liên tục, không được theo dõi khi mà thị trường vốn thuận lợi, không có biến động gì xảy ra. Các tỷ lệ an toàn vốn, tính cân đối kỳ hạn huy động và cho vay bị cho qua khi mà rủi ro đang tiềm tàng trong hệ thống. Hơn nữa, các ngân hàng chưa có bộ phận nghiên cứu thị trường nhằm tập hợp thông tin kinh tế vĩ mô, đánh giá tình hình thị trường, nghiên cứu, phân tích độc lập nhằm tư vấn, cung cấp thông tin về rủi ro cho ngân hàng. Nếu có bộ phận này thì việc hỗ trợ quản trị thanh khoản của

xem tiếp trang 63



động sản xuất kinh doanh của DN là chỉ tiêu so sánh khả năng tạo tiền so với việc sử dụng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cần dương thì an ninh tài chính doanh nghiệp mới được bảo đảm và ngược lại.

Các chỉ tiêu đánh giá an ninh tài chính doanh nghiệp nêu trên chỉ là một số chỉ tiêu cơ bản phản ánh tình hình tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá tổng thể chất lượng hoạt động tài chính của DN chúng ta còn phải dựa vào nhiều yếu tố khác như: Số năm hoạt động, xu hướng của doanh nghiệp, chính sách trả nợ, các tranh chấp nếu có, kinh doanh trong và ngoài nước... Khi ra quyết định tín dụng với DN, ngoài các chỉ tiêu liên quan đến an ninh tài chính DN, chúng ta cần sử dụng tổng hợp các chỉ tiêu phi tài chính khác nữa mới đảm bảo an toàn tín dụng cho ngân hàng. ■

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2009), Nghị định 56/2009/NĐ-CP.
2. Tào Hữu Phùng, Trần Tiến Hưng (2003), *An ninh tài chính doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện chủ động hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Vũ Đình Ánh (2001), *An ninh tài chính đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng*, NXB Tài chính, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Nam, Hoàng Xuân Quyến (2002), *Rủi ro tài chính- thực tiễn và phương pháp đánh giá*, NXB Tài chính, Hà Nội.

tiếp theo trang 42

ngân hàng sẽ tốt hơn.

○ *Thứ bảy*: Mặc dù hệ thống mạng lưới chi nhánh rất nhiều nhưng việc quản lý thanh khoản ở các chi nhánh chưa được xem xét trên nguyên tắc là một “ngân hàng độc lập”. Thanh khoản của chi nhánh phụ thuộc hoàn toàn vào hội sở. Chỉ số quản lý thanh khoản ở chi nhánh chưa được báo cáo. Việc tài trợ vốn từ hội sở và phụ thuộc vào hội sở đã làm gia tăng gánh nặng cho việc cân đối điều hòa vốn cho hệ thống. Việc này dẫn đến tình trạng là hội sở phải cân đối luôn nhu cầu cho các chi nhánh. ■

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đăng Dờn (2010), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Văn Tiến (2011), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Peter S. Rose (2001), “*Quản trị ngân hàng thương mại*” (bản dịch), NXB Tài Chính, Hà Nội.
4. Trần Huy Hoàng (2011), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Lao Động Xã Hội, Hà Nội.
5. Lê Phương Thảo (2010), *Luận văn thạc sĩ “Quản trị rủi ro thanh khoản tại NHTM cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam”*, trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
6. Luật các TCTD, Luật số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010.
7. Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/08/2009; Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010; Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010; Thông tư số 19/2010/TT-

NHNN ngày 27/09/2010; Thông tư số 22/2011/TT-NHNN.

tiếp theo trang 8

Governance- www.oecd.org/daf/corporateaffairs/roundtables/asia

3. Trịnh Thanh Huyền, “*Từ sở hữu chéo tại Chaebol đến thực tế NHTM Việt Nam*”, bài viết trên website: <http://www.vietinbank.vn/web/home/vn/research/12/tu-so-huu-cheo-tai-chaebol-den-thuc-te-nhtm-viet-nam.html>, ngày 28/09/2013.

4. Laeven L. (2004), ‘*The Corporate Governance of Banks: A Concise Discussion of Concepts and Evidence*’, *World Bank Policy Research Working Paper*, No. 3404

5. Thanh Thanh Lan, “*Mê cung sở hữu chéo ngân hàng ở Việt Nam*”, bài viết trên website: <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/me-cung-so-huu-cheo-ngan-hang-o-viet-nam-2859308.html>, ngày 03/08/2013

6. Đan Thanh, “*Gia đình chủ tịch Nam Á Bank có vượt tỷ lệ sở hữu cho phép?*”, bài viết trên website: <http://vietstock.vn/2013/08/gia-dinh-chu-tich-namabank-co-vuot-ty-le-so-huu-cho-phep-737-310310.htm>, ngày 30/08/2013

7. Báo cáo Kinh tế vĩ mô 2012, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội.

8. Bích Diệp, “*Officials blames cross ownership for banking risk*”, bài viết trên website: <http://www.dtinews.vn/en/news/018001/26191/official-blames-cross-ownership-for-banking-risks.html>, ngày 21/11/2012

9. Các báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên, Bản cáo bạch, công văn giải trình của các NHTM 2010- 2012.